| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐỨC HÒA**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05-3-2025
*"V/v Ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Chí Lin;

2. Bà Trần Thị Đổi.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hảo –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1383/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

**Bị đơn:** Bà Phan Thị C1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

*(ông C, bà C1 có mặt).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày tóm tắt như sau:* Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 1986 ông và bà Phan Thị C1 đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2012 có đăng ký kết

hôn, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/2012. Vợ chồng chung sống được 32 năm. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà C1 thường xuyên đi ca hát, không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Mặc dù vợ chồng còn chung sống cùng nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay ông C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C1.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống ông C và bà C1 có 03 con chung tên Nguyễn Hồng C2, sinh ngày 02/01/1987, Nguyễn Thị B, sinh ngày 04/11/1991 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 11/01/1993. Hiện ba con chung đã trưởng thành, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông Nguyễn Văn C xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông Nguyễn Văn C xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà Phan Thị C1 có ý kiến trình bày:*

Bà C1 thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về thời gian chung sống và kết hôn. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn thì bà cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nhiều lần ông C đánh đập bà, nhưng hiện bà vẫn còn thương chồng và vợ chồng đã lớn tuổi nên bà mong muốn hàn gắn để nuôi dạy con cháu nên bà không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: bà C1 xác định quá trình chung sống ông C và bà C1 có 03 con chung tên Nguyễn Hồng C2, sinh ngày 02/01/1987, Nguyễn Thị B, sinh ngày 04/11/1991 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 11/01/1993. Hiện ba con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: bà C1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà C1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được nên Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị C1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị C1 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/7/2012 (Giấy đăng ký số 104/2012, quyển số 01/2012) nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị C1 là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn C đối với bà Phan Thị C1, thấy rằng: ông C trình bày cuộc sống chung của vợ chồng kéo dài 32 năm, hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà C1 thường xuyên đi ca hát, không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Mặc dù vợ chồng còn chung sống cùng nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Ông C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với bà C1. Bà C1 cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nhiều lần ông C đánh đập bà, nhưng hiện bà vẫn còn thương chồng và vợ chồng đã lớn tuổi nên bà mong muốn hàn gắn để nuôi dạy con cháu nên bà không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, ông C vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, mong muốn yêu cầu hàn gắn đoàn tụ của bà C1 không được ông C đồng ý, bà C1 cũng không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, một trong hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà C1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn C.

[2.3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống ông C và bà C1 xác định có 03 con chung tên Nguyễn Hồng C2, sinh ngày 02/01/1987, Nguyễn Thị B, sinh ngày 04/11/1991 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 11/01/1993. Hiện ba con chung đã trưởng thành. Hiện ba con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: ông C và bà C1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: ông C và bà C1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc "Ly hôn" đối với bà Phan Thị C1.

1. Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Phan Thị C1.

2. Về quyền nuôi con chung: ông C và bà C1 xác định có 03 con chung tên Nguyễn Hồng C2, sinh ngày 02/01/1987, Nguyễn Thị B, sinh ngày 04/11/1991 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 11/01/1993. Hiện ba con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: ông C và bà C1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: ông C và bà C1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006688 ngày 18/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- UBND xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Kim Thắm**